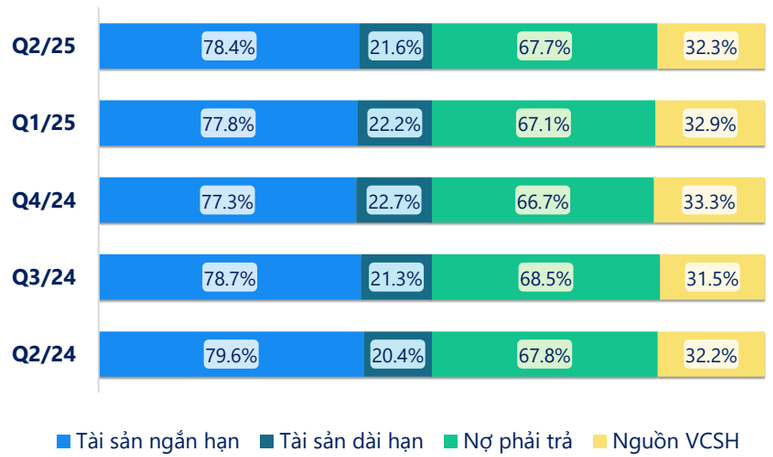
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,400
SL cổ phiếu LH	68,769,410
KLGD BQ 20 phiên (CP)	979,480
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	523
P/E	13.6
EPS	561

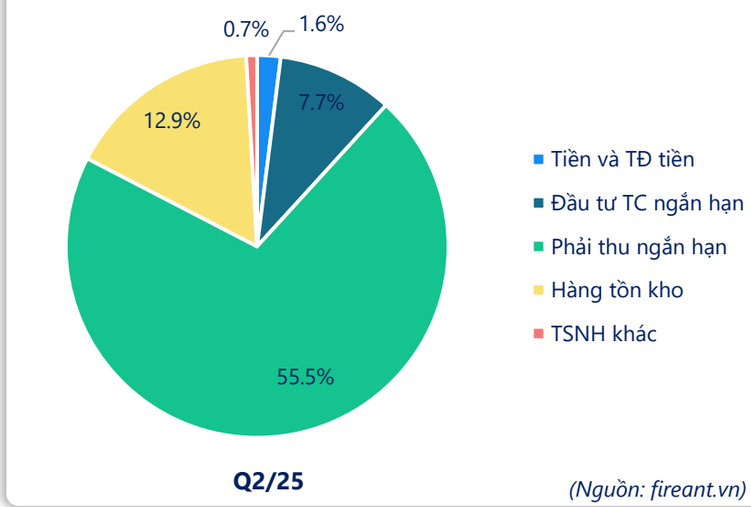
	YTD	1T	3T	6T
VC2	-20.8%	-3.8%	-9.5%	-23.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



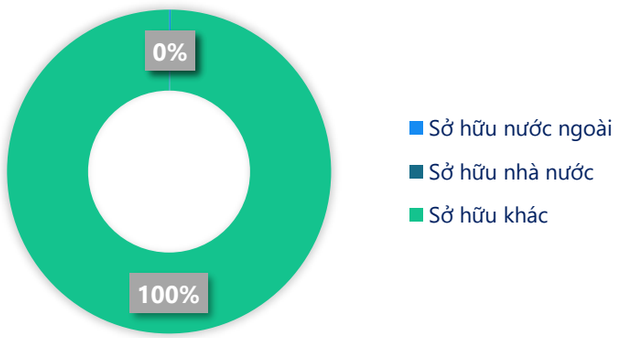
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



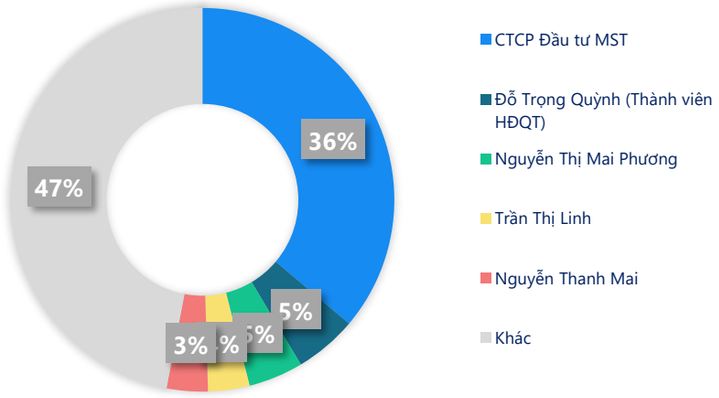
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



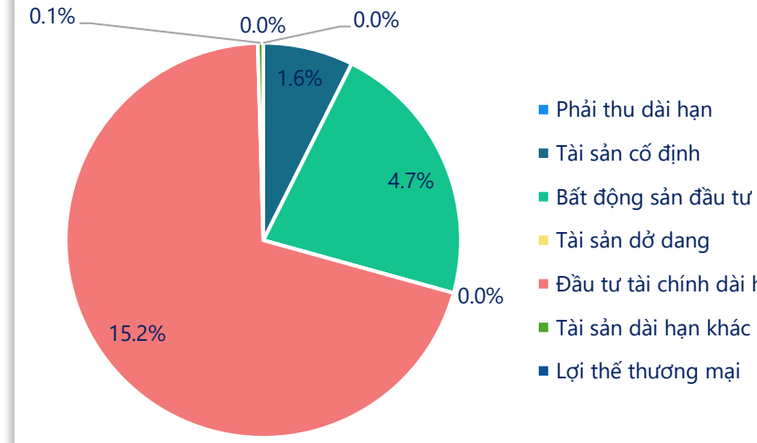
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

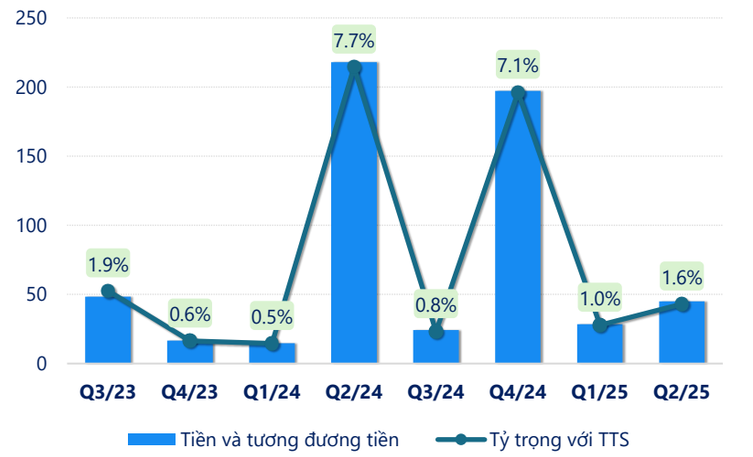


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

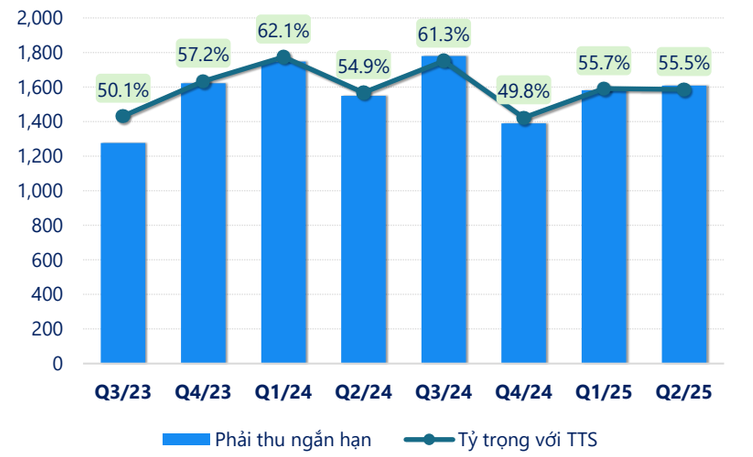
CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

Tiền và tương đương tiền



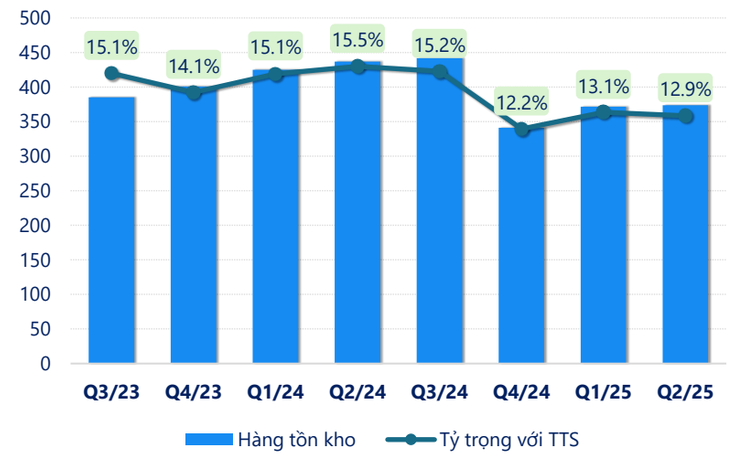
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



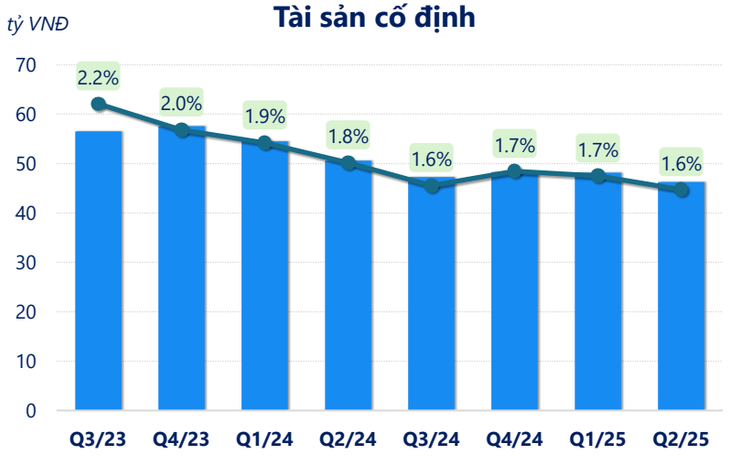
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



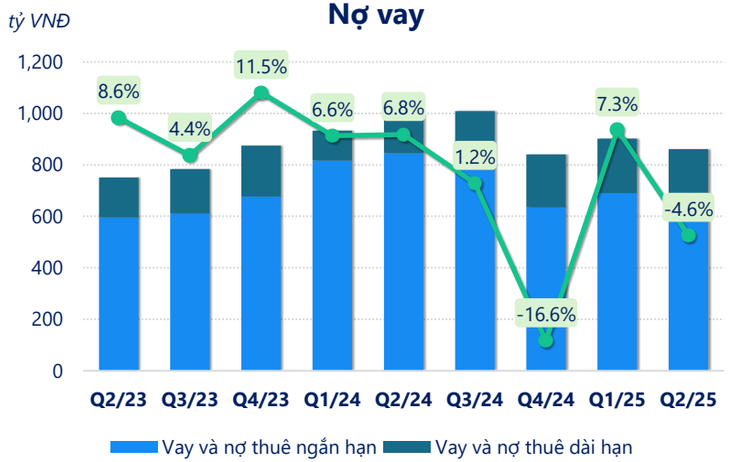
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



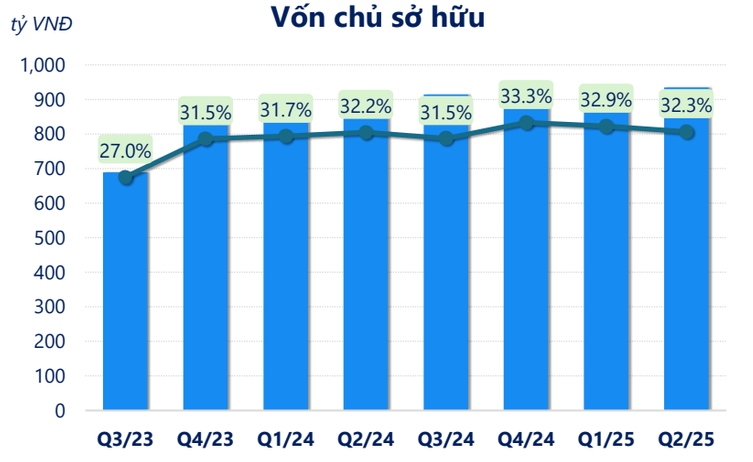
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

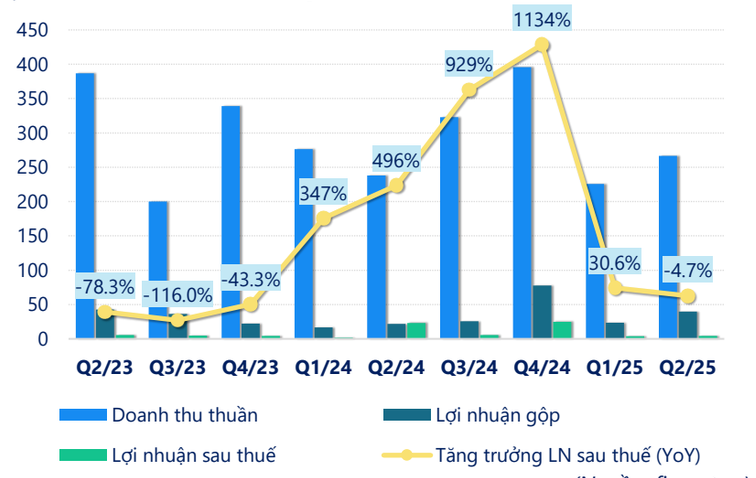


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

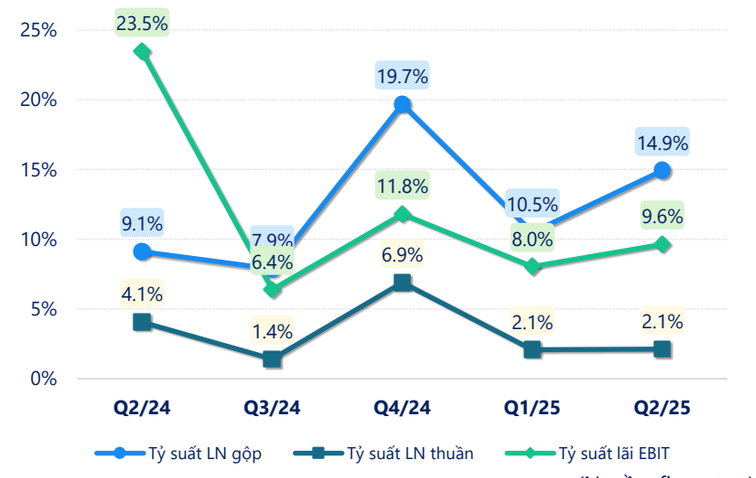
CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

Kết quả kinh doanh



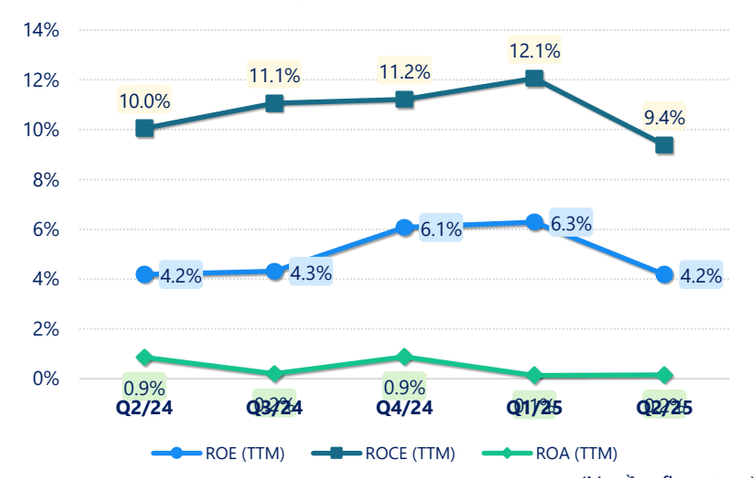
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



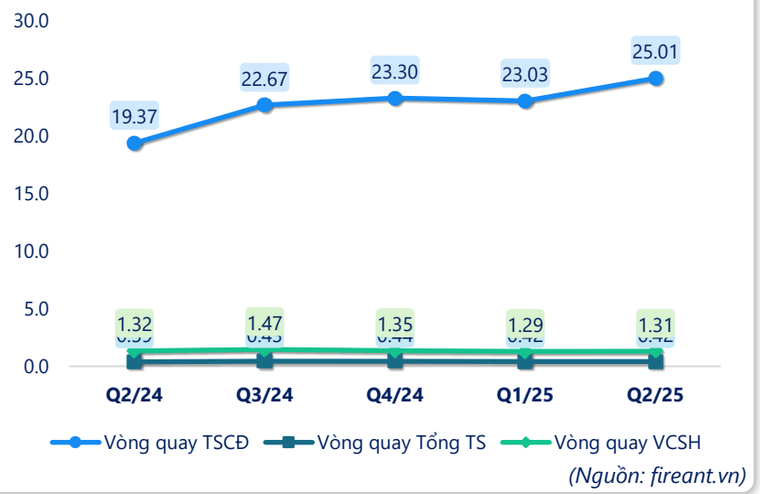
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



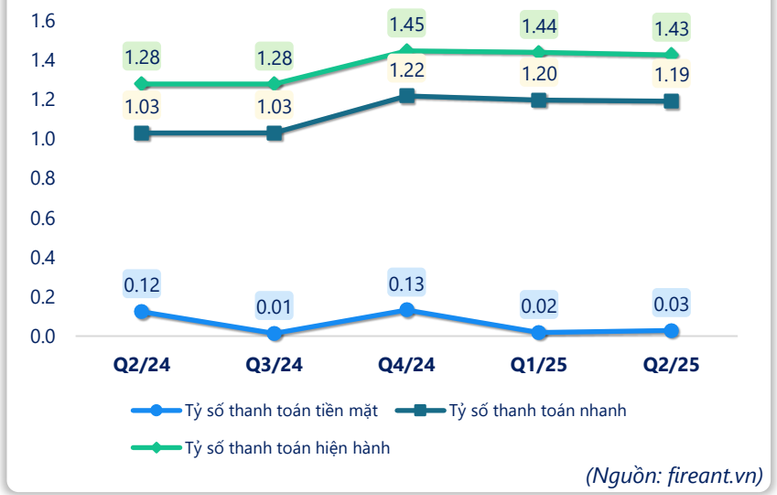
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



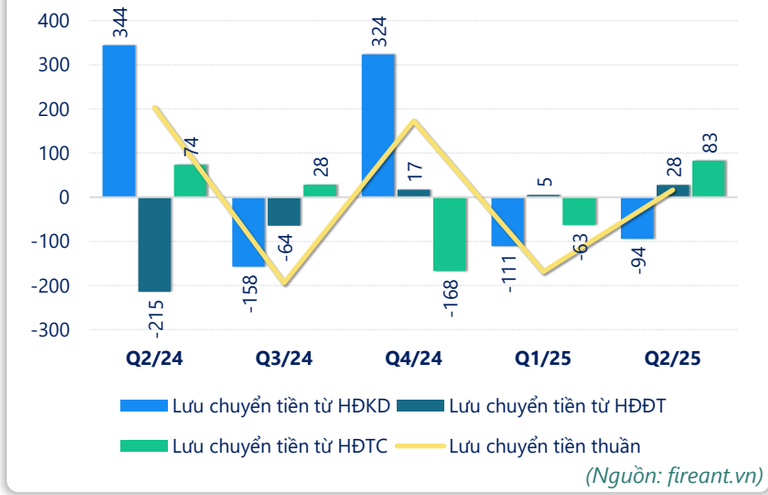
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,896**	**2,790**	**3.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,270	2,157	5.2%
Tiền và tương đương tiền	45.0	197	-77.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	222	220	1.0%
Phải thu ngắn hạn	1,608	1,387	15.9%
Hàng tồn kho	374	342	9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	20.8	10.5	97.1%
Tài sản dài hạn	**627**	**632**	**-0.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	46.3	49.5	-6.5%
Bất động sản đầu tư	137	140	-1.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	440	440	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.81**	**3.14**	**-10.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,961	1,859	5.5%
Nợ ngắn hạn	**1,592**	**1,495**	**6.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	648	635	2.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	367	369	-0.6%
Nợ dài hạn	369	364	1.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	212	206	2.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**935**	**931**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**935**	**931**	**0.4%**
Vốn điều lệ	688	688	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	238	323	396	225	267
Giá vốn hàng bán	216	297	318	202	227
Lợi nhuận gộp	21.7	25.4	77.9	23.7	39.8
Doanh thu HĐTC	31.8	4.02	0.54	3.37	2.50
Chi phí TC	22.9	13.5	17.7	13.3	15.7
Chi phí lãi vay	22.7	13.5	17.7	13.3	15.7
LN trong công ty LKLD	0.01	0.00	0.00	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	5.14	0	1.50
Chi phí QLDN	21.0	11.3	28.3	9.02	19.4
LN thuần từ HĐKD	9.68	4.58	27.3	4.70	5.66
Lợi nhuận khác	23.5	2.51	1.67	0.08	4.33
LN trước thuế	33.2	7.10	28.9	4.78	10.00
Lợi nhuận sau thuế	23.1	5.67	24.9	3.83	4.35
LNST của CĐ cty mẹ	23.3	5.50	24.9	3.80	4.35

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	344	-158	324	-111	-94.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-215	-64.3	17.0	5.24	27.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	73.6	28.1	-168	-63.3	82.8
Tiền đầu kỳ	14.7	218	24.2	197	28.4
Lưu chuyển tiền thuần	**203**	**-194**	**173**	**-169**	**16.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	218	24.2	197	28.4	45.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic